

# BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG, NHÀ GA VÀ DỊCH VỤ KHÁC TẠI CẢNG BIỂN CẢNG SA KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 269/QĐ-BQLC&CVĐTND ngày 05/7/2024 của Giám đốc Ban Quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa)  
(Thanh toán bằng VNĐ - Giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế VAT)

## Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG

### I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

- Tàu thủy vận tải hàng hóa, hành khách; hoạt động vận tải nội địa, tuyến vận tải từ bờ ra đảo Sa Kỳ - Lý Sơn.
- Phương tiện vận tải đường bộ ra, vào cảng biển cảng Sa Kỳ.
- Chủ hàng (không phân biệt thành phần kinh tế) vận chuyển hàng hóa ra, vào cảng biển cảng Sa Kỳ. Hàng hóa, hành khách hoạt động quốc tế, nội địa thông qua cảng Sa Kỳ.
- Phương tiện xếp dỡ, nhân công, lao động thuê mướn xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển cảng Sa Kỳ.

### II. THỜI GIAN LÀM VIỆC

- Thời gian làm việc hành chính trong ngày là 8 giờ, bắt đầu từ 7 giờ 30.
- Thời gian xếp dỡ hàng hoá trong ngày từ 6 giờ 30 phút đến 22 giờ 00 và chia thành 03 ca, mỗi ca 6 giờ:
  - Ca thứ 1: Từ 06 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút.
  - Ca thứ 2: Từ 12 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.
  - Ca thứ 3: Từ 17 giờ 00 phút đến 22 giờ 00 phút.(Xếp dỡ, làm việc ca thứ 3: chủ hàng phải thông báo trước cho cảng chậm nhất 03 giờ trước khi bốc dỡ hàng hoá).
- Giá xếp dỡ làm việc trong những ngày lễ, tết, tính theo thoả thuận riêng.

### III. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

#### 1. Đồng tiền tính giá dịch vụ

Đồng tiền thu giá dịch vụ cảng biển, dịch vụ khác đối với hoạt động vận tải nội địa được quy định bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

#### 2. Đơn vị tính và cách làm tròn

2.1. Đơn vị tính dung tích: Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển; đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung

tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dằn; đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có GT lớn nhất như sau:

a) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

b) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

c) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;

đ) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

2.2. Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

2.3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

2.4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m<sup>3</sup>); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m<sup>3</sup> không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m<sup>3</sup> trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m<sup>3</sup>. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m<sup>3</sup>. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 02 m<sup>3</sup> trở lên thì cứ 02 m<sup>3</sup> tính bằng 01 tấn.

2.5. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

#### **IV. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ**

Một số từ ngữ trong Biểu giá dịch vụ này được hiểu như sau:

1. Kho, bãi: Là kho, bãi thuộc vùng đất cảng Sa Kỳ do Ban Quản lý cảng quản lý.

2. Hàng hoá (kể cả container) quá cảnh: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

3. Hàng hoá (kể cả container) trung chuyển: Là hàng hoá được dỡ từ tàu thuỷ đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thuỷ khác để vận chuyển đến một cảng khác.

4. Tàu thuỷ: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

5. Tàu lai hỗ trợ: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

6. Tàu công trình: Là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thuỷ.

7. Hàng hoá nguy hiểm: Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

8. Người vận chuyển: Là người dùng tàu thuỷ thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thuỷ thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.

9. Người được uỷ thác: Là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.

10. Vận tải nội địa: là vận tải hàng hóa, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam (hoặc đi hoặc đến).

11. Vận tải tuyến từ bờ ra đảo (*Sa Kỳ - Lý Sơn hoặc các tuyến nội địa khác*): là vận tải hàng hóa, hành khách trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.

12. Chuyển: Tàu thuỷ vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

## Mục 2

### **GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẢNG, NHÀ GA VÀ DỊCH VỤ TIỆN ÍCH KHÁC ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN, HÀNH KHÁCH, HÀNG HÓA**

#### **I. Giá dịch vụ cầu bến, phao neo và dịch vụ hàng hải nội địa**

*Bảng 1. Giá dịch vụ cầu bến, phao neo và dịch vụ hàng hải hỗ trợ tàu vận tải nội địa*

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng
<b>1</b>	<b>Giá dịch vụ cầu bến, phao neo</b>		
1.1	Neo buộc tại cầu, bến:	Đồng/GT/giờ	15

1.2	Cập mạn với tàu khác tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	7,5
1.3	Tàu thủy đỗ ở nhiều nơi trong phạm vi cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu thủy đỗ từng khu vực đó cộng lại.	Đồng/GT/giờ	Theo thời gian thực tế
1.4	Khi nhận được lệnh rời cầu cảng của Giám đốc cảng vụ mà tàu thủy vẫn chiếm cầu	Đồng/GT/giờ	15
1.5	Trường hợp không làm hàng do thời tiết xấu hơn một ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác		Miễn thu
1.6	Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức		
-	Neo buộc tại cầu, bến		7,5
-	Neo buộc tại phao		5
<b>2</b>	<b>Giá dịch vụ buộc cởi dây tại cầu cảng</b>		
2.1	Tàu thuyền có dung tích dưới 50 GT	Đồng/lần/tàu	72.727
2.2	Tàu thuyền có dung tích từ 50 GT đến 100 GT	Đồng/lần/tàu	181.818
2.3	Tàu thuyền có dung tích từ 100 GT đến 300 GT	Đồng/lần/tàu	258.940
2.4	Tàu thuyền có dung tích trên 300 GT	Đồng/lần/tàu	318.182
<b>3</b>	<b>Giá dịch vụ vệ sinh môi trường và các tiện ích (bảo vệ an ninh, chiếu sáng công cộng,...)</b>		
3.1	Tàu thuyền có dung tích dưới 50 GT	Đồng/lần/tàu	72.727
3.2	Tàu thuyền có dung tích từ 50 GT đến 100 GT	Đồng/lần/tàu	140.000
3.3	Tàu thuyền có dung tích từ 100 GT đến 300 GT	Đồng/lần/tàu	235.400
3.4	Trên 300 GT Trở Lên	Đồng/ngày/tàu	318.182
*	Giá dịch vụ VSMT đã bao gồm chi phí phương tiện thu nhận và xử lý rác. Số lần đổ rác theo qui định hiện hành, tối thiểu 01 ngày phải đổ một lần; lần đầu đổ ngay sau khi tàu cập cầu		

## II. Giá dịch vụ hành khách sử dụng cảng, nhà ga cảng biển

Bảng 2. Giá dịch vụ hành khách sử dụng cảng, nhà ga cảng biển

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng
1	Hành khách là người dân sinh sống và cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại huyện Lý Sơn	Đồng/người	4.630
2	Hành khách nội địa	Đồng/người	16.667

### III. Giá cầu bến đối với hàng hóa thông qua cầu, bến

Bảng 3. Giá dịch vụ hàng hóa thông qua cầu, bến.

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng
1	Giá bơm rót hàng lỏng từ các bồn chứa qua cầu cảng xuống tàu hoặc ngược lại	Đồng/tấn	13.636
2	Hàng hóa	Đồng/tấn	4.400
3	Xe gắn máy, mô tô	Đồng/xe	6.000
4	Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống	Đồng/xe	14.850
5	Các loại ô tô khác	Đồng/xe	29.700

### Mục 3

#### GIÁ DỊCH VỤ BẾN BÃI ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ RA, VÀO, LƯU BÃI TẠI CẢNG SA KỲ

Bảng 4. Giá dịch vụ sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải ra, vào cảng để đón, trả khách, giao nhận hàng hóa hoặc lưu bãi

STT	Loại phương tiện	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng
1	Xe máy 02 bánh	Đồng/lượt	4.630
2	Xe gắn máy 03 bánh	Đồng/lượt	5.555
3	- Xe có trọng tải từ 1 tấn trở xuống hoặc xe từ 7 chỗ trở xuống, xe bán tải. (trong 30 phút đầu tiên)		7.407
	- Xe có trọng tải từ 1 tấn trở xuống hoặc xe từ 7 chỗ trở xuống, xe bán tải. (trên 30 phút đến 5 giờ)	Đồng	13.889
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	1.818
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.000

4	- Xe trên 1 tấn đến 2 tấn hoặc xe trên 7 chỗ đến 28 chỗ. (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	18.519
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	1.818
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.200
5	- Xe trên 2 tấn đến 5 tấn hoặc xe từ 29 chỗ trở lên. (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	27.778
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.500
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	3.000
6	-Xe trên 5 tấn đến 10 tấn (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	37.037
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.500
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	3.000
7	-Xe trên 10 tấn đến 20 tấn (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	55.556
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.500
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	3.000
8	-Xe trên 20 tấn trở lên hoặc xe cấp dầu (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	69.444
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.500
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	3.000

#### **Mục 4**

### **CƯỚC TÁC NGHIỆP ĐỐI VỚI HÀNG HÓA**

*Bảng 5. Cước bốc dỡ hàng hóa*

<b>STT</b>	<b>Loại hàng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá áp dụng</b>
1.1.	Hàng rời:		
	Thạch cao, bột đá, klineke, cát vàng, cát xây dựng, đá dăm (1x2, 3x4)		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	40.909

	+ Thiết bị xếp dỡ chuyên dùng của cảng	Đồng/tấn	31.818
	+ Thiết bị xếp dỡ của chủ tàu/chủ hàng tự làm, cảng thu	Đồng/tấn	8.500
1.2.	Hàng bao:		
a.	Lương thực, thực phẩm, nông sản, bột thực phẩm, thạch cao, tinh bột sắn (quy cách: trọng lượng từ 25kg đến 50 kg)		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	45.455
	+ Cầu cảng	Đồng/tấn	40.909
b.	Phân bón, xi măng, đường, muối, bột trít: (quy cách: trọng lượng từ 25kg đến 50 kg)		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	45.455
	+ Cầu cảng	Đồng/tấn	45.455
c.	Hàng nông sản hành tỏi, bắp, đậu,...		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng rời	Đồng/tấn	72.727
	+ Cầu cảng: Đóng thành kiện, bành	Đồng/tấn	72.727
đ.	Mắm cá đóng thành bao (trọng lượng từ 80 - 100 kg/bao)		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: tính theo tấn	Đồng/tấn	77.273
1.3.	Nhóm hàng: vật liệu xây dựng, sắt thép, gạch, gỗ,...		
a.	Các loại sắt thép, kim loại màu dạng bó, kiện, cuộn,...		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	81.818
	+ Cầu cảng	Đồng/tấn	72.727
b.	Gỗ cây (gỗ tròn), gỗ xẻ ván, gỗ xẻ đóng kiện:		

	- Hầm tàu <-> Ô tô		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	54.545
	+ Cầu cảng	Đồng/tấn	63.636
c.	Sắt phế liệu rời:		
	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	109.091
	+ Cầu cảng	Đồng/tấn	90.909
d.	Các loại gạch chịu lửa, gạch men, gạch ốp lót dạng thùng, kiện và gạch nung, gạch xây,... dạng rời đóng thành kiện, bành:		
	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Cầu cảng	Đồng/tấn	72.727
	Trường hợp cho phép tự làm, không sử dụng công nhân cảng, cảng thu	Đồng/tấn	21.818
đ.	Các loại gạch nung, gạch xây,... dạng viên rời		
	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	63.636
	Trường hợp cho phép tự làm, không sử dụng công nhân cảng, cảng thu	Đồng/tấn	10.000
e.	Các loại đá granite, đá hoa cương, hoặc đá có dạng tương tự		
	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Dạng tấm rời; kích cỡ dưới 2m <sup>2</sup> hoặc có khối lượng dưới 50kg/tấm	Đồng/tấn	9.090
	Dạng tấm rời; kích cỡ từ 2m <sup>2</sup> đến 3m <sup>2</sup> hoặc có khối lượng từ 50kg/tấm đến 80 kg/tấm	Đồng/tấn	18.182
	+ Cầu cảng: Đóng thành dạng kiện, bành	Đồng/tấn	181.182
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	54.355
f.	Các loại Tấm lợp tol xi măng		
	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	90.909
	+ Cầu cảng: Đóng thành dạng kiện, bành	Đồng/tấn	90.909
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	27.273



1.4.	Hàng hóa là hàng rời đóng trong can, phuy, thùng, kiện: Nhựa đường, nhớt, hải sản tươi sống,... Bình quân 50-70kg/thùng chứa		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/thùng	9.091
	+ Phương pháp xếp dỡ cơ giới cảng	Đồng/thùng	9.091
	- Ô tô <-> Kho/Bãi	Đồng/tấn	50.000
	+ Bốc thủ công: (50 kg đến 70kg trên 01 thùng chứa)	Đồng/đơn vị	5.455
	+ Xe nâng, cầu cảng	Đồng/đơn vị	5.455
1.5.	Máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong hòm, thùng,..., ống gang thép, sắt thép định hình các loại để rời:		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	72.727
	+ Công nhân xếp, phụ cầu	Đồng/tấn	30.000
	+ Nâng, hạ/cầu hàng từ cầu <-> xe hoặc xe <-> tàu (từ tàu - lên ô tô) tại cầu tàu bằng phương pháp cơ giới	Đồng/tấn	33.636
1.6.	Nhóm Hàng bách hóa, tạp phẩm dạng thùng rời		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	55.000
	+ Nâng, hạ/cầu hàng từ cầu <-> xe hoặc xe <-> tàu (từ tàu - lên ô tô) bằng phương pháp cơ giới	Đồng/tấn	30.000
	* Cước bốc xếp trọn gói theo trọng tải xe (áp dụng các mặt hàng đóng gói không quy cách, nhẹ, hệ số chất xếp lớn, thường như các loại hàng tạp nham, tạp hóa,...)	Đồng/tấn	68.182
1.7	Động vật sống đóng lồng, rọ (50 - 100 kg)		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công/cơ giới:	Đồng/đơn vị	10.000
	Trường hợp chủ hàng tự làm hàng	Đồng/đơn vị	5.000
1.8.	Rau quả, trái cây tươi sống		
	- Hàm, tàu <-> Ô tô, cầu cảng:		

	+ Bốc thủ công/cơ giới (hàng dưới 10 kg/thùng)	Đồng/đơn vị	1.000
	+ Bốc thủ công/cơ giới (hàng trên 10 kg - 30kg/thùng)	Đồng/đơn vị	3.000
	- Kho, bãi <-> Ô tô	%	60% đơn giá trên
1.9.	Phương tiện		
a.	Xe máy, mô tô		
	- Hàm, tàu <-> Ô tô, cầu cảng:		
	+ Bốc thủ công: xe máy, mô tô dưới 175 cm <sup>3</sup>	Đồng/xe	18.182
	+ Bốc thủ công: xe máy, mô tô từ 175 cm <sup>3</sup> trở lên	Đồng/xe	36.364
b.	Ô tô		
	- Hàm, tàu <-> Ô tô, cầu cảng:		Thỏa thuận
1.10.	Các trường hợp khác		
a.	Bốc dỡ hàng qua cân thủ công		tăng 100% đơn giá công đoạn thực hiện.
b.	Bốc dỡ chuyển từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không qua cầu cảng		tính bằng 70% đơn giá hầm tàu <-> Ô tô.
c.	Thực hiện tăng thu:		
	- Hàng bị đè nén đóng thành tảng, cục hoặc hàng kiện đóng trong pallet phải đập phá ra mới xếp dỡ được.		Tăng 50% đơn giá xếp dỡ với các công đoạn thực hiện
	- Bốc dỡ cho các tàu có miệng hầm hàng mà một trong hai chiều nhỏ hơn hoặc bằng 3m hoặc chiều rộng một phía boong hầm hàng nhỏ hơn 4m.		Tăng 50% đơn giá xếp dỡ với các công đoạn thực hiện
	- Hàng bao xếp trong cùng một hầm hàng hoặc trên cùng phương tiện vận tải mà quy cách đóng gói không đồng nhất phải lựa chọn.		Tăng 50% đơn giá xếp dỡ với các công đoạn thực hiện

	- Chủ hàng hoặc chủ tàu có yêu cầu đảo hàng, lựa chọn hàng và xếp lại hàng trong cùng một hầm tàu.		Tăng 50% đơn giá xếp dỡ với các công đoạn thực hiện
	- Bốc dỡ mặt hàng gỗ tròn: đối với gỗ dài từ 10-12 m/cây hoặc nặng từ 10-12 tấn/cây.		Tăng 50% đơn giá theo từng tác nghiệp
	- Hàng bao, kiện bị xô lệch hoặc đổ vỡ hàng loạt, cảng và chủ hàng thỏa thuận đơn giá đối với số lượng hàng thực tế phải thực hiện công việc này.		Thỏa thuận
	<b>Các trường hợp tính cước khác:</b>		
	2.1. Đối với tác nghiệp kho bãi <-> ô tô, trường hợp gỗ dưới 1m <sup>3</sup> /cây chủ hàng có yêu cầu lựa chọn và xếp lên xe vận tải có thùng mở trần:	Đồng/m <sup>3</sup>	50.000
	2.2. Trường hợp khách hàng có nhu cầu trả bãi (bãi liền kề với vị trí đang để hàng) để phục vụ đo đạc, đồng búa kiểm lâm...:		
	- Đơn giá trả bãi:	Đồng/m <sup>3</sup>	30000
	- Đồng thời phải gom lại, xếp thành lô với đơn giá gom lô:	Đồng/m <sup>3</sup>	15000
<b>3</b>	Trường hợp cần thiết (được sự đồng ý của cảng) chủ hàng đem phương tiện, công nhân vào cảng để thực hiện việc xếp dỡ		Thu 30% đơn giá làm hàng thủ công
<b>4</b>	Trường hợp làm hàng theo phương án sử dụng phương tiện (cầu) của chủ hàng và kết hợp sử dụng công nhân cảng làm hàng (được sự đồng ý của cảng) thì		Thu 75% đơn giá làm hàng thủ công

## Mục 5 GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

*Bảng 6. Bảng giá dịch vụ khác*

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng
1	Dịch vụ lưu kho, bãi đối với hàng hóa		
	Lưu kho	Đồng/tấn/ngày	20.000
	Lưu bãi		
-	Hàng rời, đổ xá : cát, gạch, sạn, đất,...	Đồng/tấn/ngày	10.000
-	Các loại hàng Sắt, thép, Thiết bị/Hòm hoặc các loại hàng khác	Đồng/tấn/ngày	10.000

2	Dịch vụ cung cấp điện, nước		
*	Dịch vụ cung cấp điện, nước cho tàu sử dụng sinh hoạt theo hình thức khoán thu		
-	Điện:	Đồng/ngày, đêm	65.340
-	Nước:	Đồng/ngày, đêm	60.000
*	Dịch vụ cung cấp điện, nước cho tàu sử dụng sinh hoạt theo hình thức thu thực tế phát sinh		
-	Điện:	Đồng/Kw	5.661
-	Nước:	Đồng/m <sup>3</sup>	20.000
	<i>Trường hợp khi có sự điều chỉnh tăng, giảm giá điện của nhà nước, thì giá cung cấp điện tại cảng sẽ thống nhất thay đổi cho phù hợp</i>		
3	Dịch vụ hỗ trợ vận tải hành khách		
3.1	Dịch vụ nhận ủy thác bán vé cho hành khách	Đồng/vé	Thỏa thuận
3.2	Dịch vụ kê đếm, giao nhận, ký gửi hàng hóa bằng tàu khách	Đồng/tấn	Thỏa thuận
<b>4</b>	<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa</b>		
4.1	Nâng palet từ cầu cảng đến khu vực tập kết hàng <1 tấn	Đồng/lần	18.182
4.2	Nâng palet từ cầu cảng lên phương tiện vận chuyển theo yêu cầu của chủ hàng trong nội bộ cảng <1 tấn		36.364
4.3	Xe nâng làm việc theo ca	Đồng/ca (6 giờ)	2.000.000
4.4	Xe cầu làm việc theo ca	Đồng/ca (6 giờ)	5.000.000

## Mục 6 ĐIỀU CHỈNH CHUNG

1. Chính sách miễn, giảm cho khách hàng:

a) Đối tượng thuộc chính sách xã hội, người có công, thương bệnh binh, trẻ em, người cao tuổi ... thực hiện miễn, giảm giá dịch vụ theo quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước.

b) Miễn phí giá dịch vụ bến bãi đối với xe hoạt động công vụ, cấp cứu hoạt động ra, vào cảng trong ngày.

c) Thực hiện đầy đủ chính sách miễn, giảm khác theo quy định pháp luật.

2. Các loại hàng hóa, phương tiện đặc biệt có giá trị kinh tế cao, các loại hàng không nằm trong các nhóm bảng trên, các bên sẽ căn cứ vào tính chất, đặc điểm, quy cách, tác nghiệp xếp dỡ, năng xuất xếp dỡ để tự thỏa thuận theo giá thị trường trong từng trường hợp cụ thể.

3. Những trường hợp không có trong biểu giá dịch vụ cảng biển này thì thực hiện theo giá thỏa thuận, phù hợp với giá cả thị trường, đúng quy định pháp luật.

4. Tùy theo tình hình thực tế, đặc điểm hàng hóa, điều kiện xếp dỡ, tính chất dịch vụ,... trong một số trường hợp Giám đốc Ban Quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa căn cứ quy định pháp luật liên quan để xem xét, quyết định tăng hoặc giảm giá dịch vụ cho phù hợp.

## **Mục 7** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Biểu giá này có hiệu lực kể từ ngày 10/7/2024.

2. Xử lý chuyển tiếp hợp đồng dịch vụ:

a) Đối với các Hợp đồng dịch vụ có hiệu lực trước ngày 10/7/2024: Khối lượng công việc thực hiện hoàn thành trước ngày 10/7/2024 thì áp dụng mức giá dịch vụ theo hợp đồng đã ký kết.

b) Đối với các Hợp đồng dịch vụ có hiệu lực trước ngày 10/7/2024: Khối lượng công việc thực hiện hoàn thành từ ngày 10/7/2024 trở đi thì áp dụng mức giá dịch vụ quy định tại Biểu giá này./.

---